TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN**
**VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 26-65 /ĐNB-HĐQT
V/v: Công bố thông tin BCTC giữa niên độ đã được soát xét.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 08 năm 2026.*

Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tu số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 như sau:

1. **Tổ chức công bố thông tin**:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Công Bằng – Phó Giám đốc Công ty.

2. **Nội dung thông tin công bố.**

✓ **Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét :**

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân**:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

CÔNG TY C(¬)PH–N PHÂN BÓN VÀ HOÁ CH¬ÍT D–U KHÍ Þ ÔNG NAM B(¤)

Digitally signed by CÔNG TY C(¬)PH–N PHÂN BÓN VÀ HOÁ CH¬ÍT D–U KHÍ Þ ÔNG NAM B(¤)
DN: cn=CÔNG TY C(¬)PH–N PHÂN BÓN VÀ HOÁ CH¬ÍT D–U KHÍ Þ ÔNG NAM B(¤), c=VN, l=Bình Th¬ïnh
Reason: I agree to the terms defined by the placement of my signature in this document
Location:
Date: 2026-08-13 21:26+07:00

☑ Có ☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

  ☐ Có ☑ Không

  Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

  ☐ Có ☑ Không

✓ **Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** *(các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2026 đến thời điểm này nếu có):* ***Công ty không phát sinh.***

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- HĐQT, GĐ, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

**Nguyễn Công Bằng**

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT**
**DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ**
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

## MỤC LỤC


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 25 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Cao Khải | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026) |
| Ông Phạm Hùng | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026) |
| Ông Trịnh Văn Chương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quang Tuấn | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

| | |
|---|---|
| Ông Trịnh Văn Chương | Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật |
| Ông Nguyễn Công Bằng | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tiến Sỹ | Phó Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

| | |
|---|---|
| Bà Đào Thị Kim Anh | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026) |
| Bà Phạm Hoài Hương | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026) |
| Ông Phạm Thành Long | Thành viên |
| Bà Lê Quỳnh Chang | Thành viên |

**Kế toán trưởng**

| | |
|---|---|
| Bà Nguyễn Thị Bình Minh | Kế toán trưởng |

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
PHUMY

**Trịnh Văn Chương**
**Người đại diện theo pháp luật**

*Ngày 12 tháng 8 năm 2026*

Deloitte.

**Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam**
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0175 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

**Trần Xuân Ánh**
**Phó Tổng Giám đốc**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2023-001-1
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**
*Ngày 12 tháng 8 năm 2026*
*Hà Nội, CHXHCN Việt Nam*



Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*

Đơn vị tính: VND

| | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|---|---|---|
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **425.023.056.103** | **277.834.865.683** |
| **I.** | **Tiền** | **110** | **5** | **31.008.612.612** | **21.686.186.356** |
| 1. | Tiền | 111 | | 31.008.612.612 | 21.686.186.356 |
| **II.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **277.707.773.039** | **223.243.170.241** |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 231.372.627.111 | 123.164.786.972 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 14.724.344.829 | 100.068.383.269 |
| 3. | Phải thu ngắn hạn khác | 135 | 8 | 31.610.801.099 | 10.000.000 |
| **III.** | **Hàng tồn kho** | **140** | **9** | **113.958.806.541** | **32.905.022.373** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 113.958.806.541 | 34.040.922.373 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | - | (1.135.900.000) |
| **IV.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **2.347.863.911** | **486.713** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | | 19.786.721 | 486.713 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 162 | | 2.328.077.190 | - |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **19.540.942.101** | **21.158.751.276** |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **425.200.000** | **500.200.000** |
| 1. | Phải thu dài hạn khác | 215 | 8 | 425.200.000 | 500.200.000 |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** | | **17.825.425.697** | **18.677.799.435** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 3.685.164.477 | 4.324.317.041 |
| | *- Nguyên giá* | *222* | | *39.603.880.420* | *39.603.880.420* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(35.918.715.943)* | *(35.279.563.379)* |
| 2. | Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 14.140.261.220 | 14.353.482.394 |
| | *- Nguyên giá* | *228* | | *20.207.827.000* | *20.207.827.000* |
| | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(6.067.565.780)* | *(5.854.344.606)* |
| **III.** | **Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **1.290.316.404** | **1.980.751.841** |
| 1. | Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | | 1.290.316.404 | 1.980.751.841 |
| | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)** | **280** | | **444.563.998.204** | **298.993.616.959** |

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*

Đơn vị tính: VND

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ (Trình bày lại) |
|---|---|---|---|---|---|
| **C.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **273.212.408.502** | **123.975.781.827** |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **273.212.408.502** | **123.975.781.827** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 166.396.154.259 | 53.938.227.263 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 37.432.559.613 | 37.720.824.805 |
| 3. | Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | 14 | 13.862.402.600 | 10.745.702.600 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | 15 | 1.905.035.375 | 4.464.072.663 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | 11.337.043.882 | 13.371.464.273 |
| 6. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | | 607.973.933 | 325.081.240 |
| 7. | Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 16 | 38.391.657.172 | 626.303.735 |
| 8. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 3.279.581.668 | 2.784.105.248 |
| **D.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **17** | **171.351.589.702** | **175.017.835.132** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 125.000.000.000 | 125.000.000.000 |
| | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *125.000.000.000* | *125.000.000.000* |
| 2. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 15.787.129.314 | 15.787.129.314 |
| 3. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 5.890.520.000 | 5.890.520.000 |
| 4. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 24.673.940.388 | 28.340.185.818 |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước* | *420a* | | *15.840.185.818* | *14.419.684.193* |
| | *- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *8.833.754.570* | *13.920.501.625* |
| | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **444.563.998.204** | **298.993.616.959** |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ PHÚ MỸ

| Phạm Thị Thu Hà | Nguyễn Thị Bình Minh | Trịnh Văn Chương |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |

*Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026*

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|---|
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **20** | **2.409.614.401.363** | **2.199.319.532.293** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | 37.798.911.253 | 59.832.945.089 |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | **20** | **2.371.815.490.110** | **2.139.486.587.204** |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 2.323.646.195.191 | 2.090.341.396.932 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **48.169.294.919** | **49.145.190.272** |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | | 28.062.718 | 34.566.248 |
| 7. | Chi phí tài chính | 23 | | 351.000 | - |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | 23 | 21.544.490.157 | 20.741.995.513 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 12.784.654.048 | 11.264.313.145 |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))** | **30** | | **13.867.862.432** | **17.173.447.862** |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | 27.000.000 | 3.182.491 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | 13.055.556 | 3.042.543 |
| **13.** | **Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **13.944.444** | **139.948** |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **13.881.806.876** | **17.173.587.810** |
| 15. | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 24 | 2.839.613.664 | 3.517.886.212 |
| **16.** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)** | **60** | | **11.042.193.212** | **13.655.701.598** |
| 17. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | 25 | 707 | 705 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
PHÚ MỸ

| Phạm Thị Thu Hà | Nguyễn Thị Bình Minh | Trịnh Văn Chương |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |

*Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026*

Đơn vị tính: VND

| | CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| I. | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 1. | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** | ***13.881.806.876*** | ***17.173.587.810*** |
| 2. | ***Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | |
| | Khấu hao tài sản cố định | 02 | 852.373.738 | 683.937.488 |
| | Các khoản dự phòng | 03 | (1.135.900.000) | - |
| 3. | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** | ***13.598.280.614*** | ***17.857.525.298*** |
| | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (56.717.679.988) | (202.119.497.496) |
| | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (79.917.884.168) | 22.984.112.978 |
| | Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 144.945.499.171 | 182.267.633.567 |
| | Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | 671.135.429 | 728.473.861 |
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.280.553.535) | (3.252.908.536) |
| | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 703.100.000 | 89.600.000 |
| | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.296.171.267) | (700.766.667) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** | ***18.705.726.256*** | ***17.854.173.005*** |
| II. | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 1. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (9.383.300.000) | (240.000.000) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** | ***(9.383.300.000)*** | ***(240.000.000)*** |
| | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+40)** | **50** | **9.322.426.256** | **17.614.173.005** |
| | **Tiền đầu kỳ** | **60** | **21.686.186.356** | **18.627.788.865** |
| | **Tiền cuối kỳ (70=50+60)** | **70** | **31.008.612.612** | **36.241.961.870** |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
PHÚ MỸ

| Phạm Thị Thu Hà | Nguyễn Thị Bình Minh | Trịnh Văn Chương |
|---|---|---|
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |

*Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026*

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 17 ngày 20 tháng 02 năm 2025.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 18 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là "PSE".

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Công ty có trụ sở kinh doanh tại số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 68 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 67 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, hóa chất sử dụng trong công-nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật); Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Trồng cây ăn quả, trồng cây lâu năm khác, trồng rau đậu các loại và trồng hoa; Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet; Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Dịch vụ đóng gói; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học tự nhiên; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực Khoa học nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Một số thông tin so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như sau:

| Chỉ tiêu | Mã số | Số đã báo cáo | Trình bày lại | Số sau trình bày lại |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | VND | VND |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | - | 10.745.702.600 | 10.745.702.600 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 320 | 11.372.006.335 | (10.745.702.600) | 626.303.735 |

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99, từ ngày ngày 01 tháng 01 năm 2026, trên cơ sở phi hồi tố. Một số thông tin so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 01.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn không bị hạn chế sử dụng.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí thu mua có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng xuất kho và tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 06 – 10 |
| Máy móc và thiết bị | 06 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Thiết bị văn phòng | 03 – 09 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

*Công ty là bên đi thuê*

Chi phí thuê hoạt động của Công ty thể hiện tiền thuê văn phòng. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và quyền sử dụng đất vô thời hạn, trong đó giá trị phần mềm máy tính và giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 08 năm.

**Phải trả người bán**

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

**Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

**Vốn chủ sở hữu**

*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

**Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

***Quỹ tinh gọn***

Quỹ tinh gọn được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng cho nhu cầu giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ tinh gọn được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 5. TIỀN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 180.413.111 | 31.483.269 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 30.828.199.501 | 21.654.703.087 |
| *Trong đó:* | | |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam* | *21.559.349.781* | *6.300.856.579* |
| *- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam* | *8.077.519.552* | *646.317.349* |
| *- Các ngân hàng khác* | *1.191.330.168* | *14.707.529.159* |
| | **31.008.612.612** | **21.686.186.356** |

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá gốc | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị dự phòng |
| **a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba** | | | | |
| Công ty TNHH Kim Ngoan | 52.660.785.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa | 70.762.155.000 | - | 23.000.001.317 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ | 45.857.000.000 | - | 21.373.116.724 | - |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Minh Dũng | 17.181.330.000 | - | 47.913.863.260 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 42.459.903.870 | - | 26.233.958.287 | - |
| | **228.921.173.870** | **-** | **118.520.939.588** | **-** |
| **b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan** | | | | |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 2.451.453.241 | - | 4.643.847.384 | - |
| | **231.372.627.111** | **-** | **123.164.786.972** | **-** |

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Trả trước cho các bên thứ ba** | | |
| Các nhà cung cấp khác | 100.844.829 | 31.664.031 |
| | **100.844.829** | **31.664.031** |
| **b. Trả trước cho các bên liên quan** | | |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 14.623.500.000 | 100.036.719.238 |
| | **14.724.344.829** | **100.068.383.269** |

## 8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | | | | |
| Chiết khấu thương mại được nhận(*) | 31.483.801.099 | - | - | - |
| Ký cược, ký quỹ | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Phải thu khác | 117.000.000 | - | - | - |
| | **31.610.801.099** | **-** | **10.000.000** | **-** |
| **b. Dài hạn** | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 425.200.000 | - | 500.200.000 | - |
| | **425.200.000** | **-** | **500.200.000** | **-** |

(*) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại Công ty được hưởng từ Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (công ty mẹ của Công ty) theo chính sách bán hàng áp dụng trong 6 tháng đầu năm 2026 của công ty mẹ nhưng chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

## 9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|---|---|---|---|
| | | VND | | VND |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 12.400.000 | - | - | - |
| Hàng hoá | 113.946.406.541 | - | 34.040.922.373 | (1.135.900.000) |
| | **113.958.806.541** | **-** | **34.040.922.373** | **(1.135.900.000)** |

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.135.900.000 VND (kỳ trước: 0 VND) do hàng hóa trích lập dự phòng đầu kỳ đã tiêu thụ trong kỳ.

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **28.473.170.653** | **861.664.000** | **7.019.161.017** | **3.249.884.750** | **39.603.880.420** |
| **Số dư cuối kỳ** | **28.473.170.653** | **861.664.000** | **7.019.161.017** | **3.249.884.750** | **39.603.880.420** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **28.295.393.582** | **287.074.221** | **4.117.697.011** | **2.579.398.565** | **35.279.563.379** |
| Khấu hao trong kỳ | 22.517.602 | 60.625.579 | 402.873.255 | 153.136.128 | 639.152.564 |
| **Số dư cuối kỳ** | **28.317.911.184** | **347.699.800** | **4.520.570.266** | **2.732.534.693** | **35.918.715.943** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **177.777.071** | **574.589.779** | **2.901.464.006** | **670.486.185** | **4.324.317.041** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **155.259.469** | **513.964.200** | **2.498.590.751** | **517.350.057** | **3.685.164.477** |

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

| **Tên tài sản cố định** | **Nguyên giá** |
|---|---|
| | **VND** |
| Công trình xây dựng kho và công trình phụ trợ kho Đồng Nai | 12.327.745.727 |
| Công trình kho Đắk Nông | 10.800.000.000 |
| Nhà kho Lâm Đồng | 4.050.590.000 |
| **Cộng** | **27.178.335.727** |

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 32.400.881.915 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 32.400.881.915 VND).

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **20.152.577.000** | **55.250.000** | **20.207.827.000** |
| **Số dư cuối kỳ** | **20.152.577.000** | **55.250.000** | **20.207.827.000** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **5.799.094.606** | **55.250.000** | **5.854.344.606** |
| Khấu hao trong kỳ | 213.221.174 | - | 213.221.174 |
| **Số dư cuối kỳ** | **6.012.315.780** | **55.250.000** | **6.067.565.780** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **14.353.482.394** | **-** | **14.353.482.394** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **14.140.261.220** | **-** | **14.140.261.220** |

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

| Tên tài sản cố định | Nguyên giá |
|---|---|
| | VND |
| Quyền sử dụng đất - Thửa số 1087 (9.264 $m^2$), kho Đồng Nai | 6.423.040.000 |
| Quyền sử dụng đất - Thửa số 216 (5.000 $m^2$), kho Đắk Nông | 4.000.000.000 |
| Quyền sử dụng đất - Thửa số 375 (1.400 $m^2$), kho Lâm Đồng | 2.635.658.915 |
| Quyền sử dụng đất - Thửa số 1089 (2.516 $m^2$), kho Đồng Nai | 2.307.003.667 |
| **Cộng** | **15.365.702.582** |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 55.250.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 55.250.000 VND).

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Phải trả người bán là bên thứ ba** | | |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 4.325.716.259 | 9.573.947.415 |
| | **4.325.716.259** | **9.573.947.415** |
| **b. Phải trả người bán là các bên liên quan** (chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 162.070.438.000 | 44.364.279.848 |
| | **166.396.154.259** | **53.938.227.263** |

Công ty không có dư nợ quá hạn thanh toán và có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a. Trả trước từ bên thứ ba** | | |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Minh Dũng | 11.152.590.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Ngọc Vy | 10.346.160.000 | 205.511.850 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa | 6.078.458.183 | - |
| Công ty TNHH Kim Ngoan | 4.408.800.000 | 32.430.851.817 |
| Các khách hàng khác | 2.771.551.430 | 5.084.461.138 |
| | **34.757.559.613** | **37.720.824.805** |
| **b. Trả trước từ các bên liên quan** (Chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 2.675.000.000 | - |
| | **37.432.559.613** | **37.720.824.805** |

## 14. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ (Trình bày lại) |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Phải trả về cổ tức | 13.862.402.600 | 10.745.702.600 |
| | **13.862.402.600** | **10.745.702.600** |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cổ tức quá thời hạn thanh toán do các đối tượng là cá nhân chưa đăng ký thông tin nhận cổ tức, chi tiết như sau:

| | Số cuối kỳ |
|---|---|
| | VND |
| Cổ tức năm 2024 | 525.340.000 |
| Cổ tức năm 2023 | 180.512.000 |
| Cổ tức tới năm 2022 | 656.550.600 |
| | **1.362.402.600** |

Toàn bộ số phải trả về cổ tức còn lại sẽ được thanh toán bằng tiền trong vòng 6 tháng kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết.

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.111.897.228 | 409.494.060 | 3.521.391.288 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.200.575.246 | 2.839.613.664 | 2.280.553.535 | 1.759.635.375 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 151.600.189 | 1.897.701.326 | 1.903.901.515 | 145.400.000 |
| | **4.464.072.663** | **5.146.809.050** | **7.705.846.338** | **1.905.035.375** |

## 16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ (Trình bày lại) |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại phải trả (*) | 37.798.911.253 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 34.950.000 | 34.950.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 557.795.919 | 591.353.735 |
| | **38.391.657.172** | **626.303.735** |

(*) Phản ánh các khoản chiết khấu thương mại phải trả cho Nhà Phân phối và khách hàng theo chính sách bán hàng của Công ty nhưng chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026.

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ trước** | **125.000.000.000** | **-** | **15.787.129.314** | **30.524.605.241** | **171.311.734.555** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 13.655.701.598 | 13.655.701.598 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (2.735.206.156) | (2.735.206.156) |
| Trích lập các quỹ | - | 3.604.921.048 | - | (3.604.921.048) | - |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **125.000.000.000** | **3.604.921.048** | **15.787.129.314** | **37.840.179.635** | **182.232.229.997** |
| **Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026** | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ này** | **125.000.000.000** | **5.890.520.000** | **15.787.129.314** | **28.340.185.818** | **175.017.835.132** |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 11.042.193.212 | 11.042.193.212 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | (2.208.438.642) | (2.208.438.642) |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | (12.500.000.000) | (12.500.000.000) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **125.000.000.000** | **5.890.520.000** | **15.787.129.314** | **24.673.940.388** | **171.351.589.702** |

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 26-42/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026, trong kỳ, Công ty đã thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2026 với số tiền là 2.208.438.642 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế của kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Nghị quyết cũng thông qua trích nguồn kinh phí tái cấu trúc năm 2026 với mức trích tối đa 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2026. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty chưa thực hiện trích nguồn kinh phí tái cấu trúc năm 2026 nói trên.

Nghị quyết cũng đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025 với tỷ lệ 10%/mệnh giá cổ phiếu, tương đương với số tiền là 12.500.000.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền cũng như chưa thực hiện chi trả cổ tức.

| Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.500.000 | 12.500.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *12.500.000* | *12.500.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.500.000 | 12.500.000 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *12.500.000* | *12.500.000* |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông không được hưởng lợi tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND một cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 125.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 93.750.000.000 | 75% | 93.750.000.000 | 75% |
| Các cổ đông khác | 31.250.000.000 | 25% | 31.250.000.000 | 25% |
| | **125.000.000.000** | **100%** | **125.000.000.000** | **100%** |

## 18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Tài sản thuê ngoài và cam kết thuê hoạt động**

Ngày 01 tháng 7 năm 2025, Công ty đã ký kết hợp đồng thuê văn phòng - Cao ốc văn phòng Phú Mỹ với giá thuê 133.400.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Hợp đồng thuê có thời hạn 02 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2027.

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Từ 1 năm trở xuống | 1.600.800.000 | 1.600.800.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | 800.400.000 |
| | **1.600.800.000** | **2.401.200.000** |

**Tài sản nhận giữ hộ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của đối tác với số lượng 14.247,25 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 25.365,05 tấn), chi tiết như bên dưới.

| Hàng hóa | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | Tấn | Tấn |
| Kali | 7.837,75 | 4.977,50 |
| Urê | 4.640,60 | 18.342,90 |
| NPK | 1.105,40 | 1.607,50 |
| DAP | 266,50 | 34,00 |
| Kebo | 200,00 | 54,50 |
| Hữu cơ | 129,00 | - |
| JumboTCP | 68,00 | - |
| Đạm dầu khí | - | 348,65 |
| | **14.247,25** | **25.365,05** |

## 19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 20 và 21.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực các tỉnh miền Đông Nam Bộ. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu bán phân bón | 2.406.654.947.590 | 2.186.385.614.099 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.959.453.773 | 12.933.918.194 |
| | **2.409.614.401.363** | **2.199.319.532.293** |
| **Các khoản giảm trừ doanh thu** | | |
| Chiết khấu thương mại | 37.798.911.253 | 59.832.945.089 |
| | **2.371.815.490.110** | **2.139.486.587.204** |
| *Trong đó:* | | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26) | 2.959.453.773 | 11.700.402.006 |

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn bán phân bón | 2.320.897.681.170 | 2.076.865.243.684 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.748.514.021 | 13.476.153.248 |
| | **2.323.646.195.191** | **2.090.341.396.932** |

## 22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 854.818.876 | 1.372.773.707 |
| Chi phí mua hàng hóa thương mại | 2.321.145.098.642 | 2.076.859.433.684 |
| Chi phí nhân công | 20.757.094.608 | 19.126.456.611 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 852.373.738 | 683.937.488 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.135.900.000) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.699.957.399 | 21.138.178.498 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.801.896.133 | 3.166.925.602 |
| | **2.357.975.339.396** | **2.122.347.705.590** |

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Các khoản chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 13.492.329.707 | 12.619.162.189 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 626.777.224 | 1.148.288.055 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 376.471.434 | 332.066.653 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.452.480.635 | 4.562.933.212 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 1.596.431.157 | 2.079.545.404 |
| | **21.544.490.157** | **20.741.995.513** |
| **Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.624.838.172 | 5.225.086.415 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 475.902.304 | 351.870.835 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.250.406.944 | 4.375.490.045 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.433.506.628 | 1.311.865.850 |
| | **12.784.654.048** | **11.264.313.145** |

## 24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành | 2.839.613.664 | 3.497.557.026 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | - | 20.329.186 |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **2.839.613.664** | **3.517.886.212** |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành trong kỳ được tính như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 13.881.806.876 | 17.173.587.810 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| *Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ* | *316.261.446* | *314.197.322* |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 14.198.068.322 | 17.487.785.132 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành** | **2.839.613.664** | **3.497.557.026** |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

## 25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 11.042.193.212 | 13.655.701.598 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (2.208.438.642) | (3.393.492.826) |
| Trích Quỹ tái cấu trúc công ty (VND) (*) | - | (1.447.312.603) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 8.833.754.570 | 8.814.896.169 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 12.500.000 | 12.500.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **707** | **705** |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong kỳ. Công ty cũng chưa tính toán ảnh hưởng tới lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của việc trích lập nguồn kinh phí để sử dụng cho nhu cầu giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc Công ty. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2026 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2027.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ tái cấu trúc công ty dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 26-42/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Công ty thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

| | Số đã trình bày | Số trình bày lại |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 13.655.701.598 | 13.655.701.598 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (2.735.206.156) | (3.393.492.826) |
| Trích Quỹ tái cấu trúc công ty (VND) | - | (1.447.312.603) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 10.920.495.442 | 8.814.896.169 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 12.500.000 | 12.500.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)** | **874** | **705** |

Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

## 26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | Công ty mẹ tối cao |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | Cùng Công ty mẹ |

***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Bán hàng hóa và dịch vụ** | **2.959.453.773** | **11.700.402.006** |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 2.959.453.773 | 10.794.423.266 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí | - | 905.978.740 |
| **Mua hàng và sử dụng dịch vụ** | **1.638.604.218.735** | **1.945.307.309.519** |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 1.638.516.048.335 | 1.943.576.600.406 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 88.170.400 | 121.546.613 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | - | 1.609.162.500 |
| **Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn** | **272.207.061** | **250.941.225** |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 272.207.061 | 250.941.225 |
| **Nhận chiết khấu thương mại** | **31.483.801.099** | **41.719.017.949** |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 31.483.801.099 | 41.719.017.949 |
| **Nhận hàng khuyến mại** | **8.579.100.000** | **-** |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 8.579.100.000 | - |
| **Nhận tiền hỗ trợ qua Quỹ Khen thưởng, phúc lợi** | **703.100.000** | **115.000.000** |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 703.100.000 | 115.000.000 |

***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:***

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **2.451.453.241** | **4.643.847.384** |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 2.451.453.241 | 4.643.847.384 |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **14.623.500.000** | **100.036.719.238** |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 14.623.500.000 | 100.036.719.238 |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | **31.483.801.099** | **-** |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 31.483.801.099 | - |
| **Phải trả người bán ngắn hạn** | **162.070.438.000** | **44.364.279.848** |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 162.066.289.936 | 44.281.805.000 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 4.148.064 | 82.474.848 |
| **Người mua trả tiền trước ngắn hạn** | **2.675.000.000** | **-** |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 2.675.000.000 | - |
| **Phải trả cổ tức, lợi nhuận** | **-** | **9.375.000.000** |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | - | 9.375.000.000 |

***Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:***

| | | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|
| | | VND | VND |
| Ông Nguyễn Cao Khải | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026) | 82.363.778 | - |
| Ông Phạm Hùng | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026) | 718.055.839 | 424.008.192 |
| Ông Trịnh Văn Chương | Giám đốc/Ủy viên HĐQT | 844.560.018 | 410.778.103 |
| Ông Nguyễn Quang Tuấn | Ủy viên HĐQT | 60.000.000 | 24.000.000 |
| Ông Nguyễn Tiến Sỹ | Phó Giám đốc | 775.122.466 | 402.192.245 |
| Ông Nguyễn Công Bằng | Phó Giám đốc | 772.102.866 | 385.666.162 |
| Bà Nguyễn Thị Bình Minh | Kế toán trưởng | 666.979.504 | - |
| Bà Đào Thị Kim Anh | Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026) | 8.516.129 | - |
| Bà Phạm Hoài Hương | Trưởng ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2026) | 57.483.871 | 21.000.000 |
| Bà Lê Quỳnh Chang | Thành viên Ban kiểm soát | 42.000.000 | 15.000.000 |
| Ông Phạm Thành Long | Thành viên Ban kiểm soát | 24.000.000 | 15.000.000 |
| | | **4.051.184.471** | **1.697.644.702** |

## 27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 13.862.402.600 VND (kỳ trước: 910.472.600 VND) là số cổ tức, lợi nhuận chưa thanh toán hết cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

## 28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ PHUMY

| | | |
|---|---|---|
| **Phạm Thị Thu Hà** | **Nguyễn Thị Bình Minh** | **Trịnh Văn Chương** |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Người đại diện theo pháp luật** |

*Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026*